

HOÀN THIỆN THỂ CHẾ GIÁO DỤC TRƯỚC YÊU CẦU HỘI NHẬP QUỐC TẾ TOÀN DIỆN

TSKH. PHẠM ĐỖ NHẬT TIỀN

Hoàn thiện thể chế giáo dục để nó thực sự trở thành động lực cho sự phát triển giáo dục là yêu cầu khách quan và khẩn thiết. Yêu cầu này có thể được đặt ra từ nhiều góc độ khác nhau của thực tiễn giáo dục trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hóa đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức. Bài viết này muốn làm rõ yêu cầu hoàn thiện thể chế giáo dục từ góc độ phát triển trong bối cảnh mới, khi đất nước chuyển từ hội nhập kinh tế quốc tế sang hội nhập quốc tế một cách toàn diện, trong đó có hội nhập quốc tế về giáo dục.

1. Hội nhập quốc tế về giáo dục và thực tế mới trong giáo dục thế giới

Hợp tác quốc tế về giáo dục đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới, cao hơn và phức tạp hơn. Đó là hội nhập quốc tế về giáo dục với hai thành phần đối lập và đan xen nhau. Một là *hợp tác quốc tế truyền thống về giáo dục* với cách tiếp cận coi giáo dục là lợi ích công, việc giúp đỡ nhau để phát triển giáo dục được thực hiện theo cơ chế không nhằm mục đích lợi nhuận. Thành phần mới là *thương mại dịch vụ giáo dục* với cách tiếp cận coi giáo dục là một dịch vụ khả mại, việc đầu tư phát triển giáo dục được thực hiện theo cơ chế vì lợi nhuận.

Các thách thức và cơ hội của tiến trình hội nhập quốc tế về giáo dục đã được phân tích nhiều trong các diễn đàn, hội thảo và tài liệu nghiên cứu, quốc tế cũng như trong nước. Các phân tích này cho thấy một thực tế giáo dục mới với những chuyển động mạnh mẽ mà không mấy ai trước đây có thể lường trước.

Trước hết và quan trọng nhất là *việc hình thành thị trường giáo dục*. Thị trường này đã hình thành từ cuối những năm 1980 ở các nước như Anh, Úc, Mĩ, Nieu Dilân, Chilê, khi các nước này tiến hành cải cách giáo dục theo hướng thị trường hóa. Kể từ năm 1995, khi WTO thông qua GATS thì thị trường giáo dục chính thức được công nhận và GATS trở thành một *văn bản siêu quốc gia* mở đường cho việc hình thành thị trường giáo dục toàn cầu. Đến nay, không ai còn nghi ngờ gì về sự tồn tại của thị

trường này. Cụ thể, trang web “Bản tin thị trường giáo dục” (About education market intelligence) của Hội đồng Anh (www.britishcouncil.org/eumd-information-about) đã mô tả khá chi tiết thị trường giáo dục của khoảng 40 nước trên thế giới với những nội dung cơ bản liên quan đến bối cảnh thị trường, đặc trưng thị trường, các cơ hội thị trường, hạ tầng và các ưu tiên chiến lược của nước Anh trong các thị trường đó.

Thứ hai là *sự tăng tác động của các tập đoàn giáo dục quốc tế*. Ở Bắc Mĩ và Tây Âu, đã có những tập đoàn giáo dục dày dạn kinh nghiệm và nổi tiếng như Appolo, IBM, McGraw-Hill, Sylvan, Thomson, Pearson, Prisa, Reed Elsevier, Vivendi... Ở các châu lục khác cũng đang hình thành và phát triển các tập đoàn giáo dục mới như Edunexo (Châu Mĩ La Tinh), Educor (Châu Phi), South Ocean Development Group (Châu Á). Các tập đoàn này đều có tham vọng và chiến lược mở rộng thị trường giáo dục trên phạm vi toàn cầu.

Thứ ba là *sự phát triển thành công của giáo dục tư thục* cùng các đặc trưng nổi trội của nó so với giáo dục công lập. Đó là tinh thần canh tân và sáng tạo không ngừng, sự nghiêm ngặt trong kiểm soát chất lượng, tính chi phí hiệu quả trong quản lý, chiến lược xây dựng thương hiệu trong phát triển (Tooley 1999). Vì thế, nhiều trường công lập cũng đã chuyển động theo hướng tư nhân hóa. Điều đó một mặt dẫn đến tình trạng nhòa hóa ranh giới công lập-tư thục, mặt khác thúc đẩy sự hình thành và phát triển quan hệ cộng tác công-tư trong cung ứng và quản lý giáo dục.

Thứ tư là *sự tăng cường vai trò của xã hội dân sự*. Ngày nay, xã hội dân sự không chỉ góp phần cùng nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ giáo dục mà còn góp phần *mở rộng không gian dân chủ* trong giáo dục. Đó là không gian trong đó các tổ chức xã hội dân sự đối thoại với các quan chức chính phủ về những vấn đề bức xúc của giáo dục, trở thành đối tác của các cơ quan nhà nước về giáo dục trong việc xây dựng tầm nhìn, chiến lược, hoạch định chính sách, giám sát và tổ chức thực hiện.



Thứ năm là xu thế đẩy mạnh hợp tác khu vực và hợp tác quốc tế trong phát triển giáo dục. Thoạt đầu là tiến trình Bologna với tầm nhìn xây dựng không gian giáo dục đại học Châu Âu vào năm 2010. Tiếp đó, các nước Mĩ Latinh và Caribê đã thống nhất tăng cường hợp tác với Liên minh Châu Âu, hướng tới một không gian giáo dục đại học chung vào năm 2015. Năm 2006, các bộ trưởng và quan chức giáo dục Châu Á-Thái Bình Dương cùng ra Thông cáo Brisbane, mở đường cho sự hợp tác khu vực, với định hướng học tập tiến trình Bologna. Gần đây, năm 2007, Hiệp hội đại học Châu Phi đề nghị thành lập không gian giáo dục đại học Châu Phi. Cũng trong năm 2007, Diễn đàn giáo dục ASEAN đã nhất trí thông qua tuyên bố "Thăng Long-Hà Nội về không gian giáo dục ASEAN". Sự lan tỏa của các cộng đồng giáo dục theo tinh thần hợp tác hướng tới những không gian giáo dục chung đều trên được coi như một làn sóng nhằm chế ngự dòng chảy dữ dambi của thương mại dịch vụ giáo dục.

2. Các xu thế bổ sung thể chế giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Trước đây, khi các chủ thể chính trong tổ chức và hoạt động giáo dục là nhà nước và nhà trường thì thể chế giáo dục chủ yếu là các quy định về mối quan hệ giữa hai chủ thể đó, trong đó nhà nước vừa là người cung ứng giáo dục vừa là người chỉ huy và kiểm soát. Dưới tác động của tiến trình hội nhập quốc tế về giáo dục, thực tiễn giáo dục thế giới đã có những biến động quan trọng như nêu trên, mà xét đến cùng là do sự xuất hiện và tham gia của *hai chủ thể mới là thị trường và xã hội dân sự*.

Điều đó buộc các nước đều phải xem xét lại thể chế giáo dục, sửa đổi, bổ sung, hoặc thậm chí đổi mới hệ thống pháp luật về giáo dục để thích ứng với những điều kiện mới và yêu cầu mới của thực tế giáo dục.

2.1. Xu thế xây dựng thể chế thị trường giáo dục

Sự tồn tại của thị trường giáo dục đã là một thực tế được chấp nhận trong giáo dục. Tuy nhiên, đây là một thị trường đặc biệt, khác về bản chất với thị trường hàng hoá hoặc thị trường trong các lĩnh vực dịch vụ khác. Điểm khác biệt cơ bản là ở chỗ trong thị trường giáo dục, bên cạnh cơ chế cạnh tranh và các nhà cung ứng giáo dục tư nhân, nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong cung ứng giáo dục nhằm đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và quản lý chất lượng, bảo vệ quyền lợi người học. Một thị trường như vậy không phải là

thị trường theo nghĩa truyền thống. Nó chỉ gần đúng là một thị trường. Các tác giả Le Grand và Barlett (1993) gọi đó là *chuẩn thị trường* (quasi-market).

Tuy nhiên, khi thực thi các cam kết về GATS trong giáo dục, thị trường giáo dục được mở ra và dưới con mắt của các tập đoàn giáo dục quốc tế thì đó là một thị trường dịch vụ *nhiều thị trường dịch vụ khác*. Vì thế, dưới lá cờ tự do hóa thương mại dịch vụ giáo dục, các nhà cung ứng giáo dục nước ngoài sẽ đối xử với giáo dục như một lợi ích tư. Xu thế hoạt động vì mục đích lợi nhuận sẽ là chủ đạo.

Khi đó, thị trường giáo dục ở mỗi nước sẽ chịu hai lực tác động. Một bên là tác động của nhà nước để bảo đảm đó là một chuẩn thị trường. Một bên là tác động của các doanh nghiệp giáo dục trong và ngoài nước để có một thị trường dịch vụ thực sự, hoạt động theo quy luật cung cầu và có lợi nhuận. Vì vậy, khó khăn lớn nhất của chính phủ các nước, đặc biệt đối với các nước nhập khẩu giáo dục là xây dựng thể chế để bảo đảm thị trường giáo dục vẫn chỉ vận động trong giới hạn của một chuẩn thị trường.

Những hướng dẫn và kinh nghiệm quốc gia trong việc xây dựng thể chế này được trình bày trong một tài liệu bổ ích của UNESCO-APQN (2006). Theo đó, có nhiều cách tiếp cận khác nhau để đưa ra quy định đối với chuẩn thị trường giáo dục và các chính phủ nên lựa chọn mô hình pháp lý phù hợp nhất đối với hoàn cảnh và yêu cầu của quốc gia. Chẳng hạn, Úc với tư cách là nước xuất khẩu giáo dục, đã ban hành văn bản luật nhằm bảo đảm chất lượng giáo dục đại học cho sinh viên quốc tế tại Úc, nhưng vẫn chưa có quy định điều chỉnh giáo dục cung cấp bên ngoài lãnh thổ Úc ngoài một bước tiến vào năm 2005 là ban hành Khung chiến lược chất lượng giáo dục xuyên quốc gia, nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục của Úc trên phạm vi quốc tế. Malayxia, với tư cách là nước vừa nhập khẩu vừa xuất khẩu giáo dục, xây dựng thể chế theo hướng khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân và nước ngoài tham gia vào giáo dục đại học, trên nguyên tắc các nhà cung ứng giáo dục phải tuân thủ khung đảm bảo chất lượng quốc gia, phù hợp với yêu cầu văn hóa, kinh tế của Malayxia. Trung Quốc, với tư cách là nước nhập khẩu giáo dục, đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục Trung Quốc liên kết với nước ngoài, theo hướng khuyến khích liên doanh liên kết đào tạo với các trường đại học có



uy tín nước ngoài, đặc biệt khuyến khích những ngành học mà sinh viên vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn đang cần.

2.2. Xu thế xây dựng thể chế không gian giáo dục chung

Không gian giáo dục chung được hiểu là một không gian trong đó các cơ sở giáo dục cùng các nhà quản lý giáo dục, người dạy, người học, là những nhân vật chính trong hợp tác để tạo nên các chuẩn mực tương đồng trong giáo dục. Nó được hình thành trên cơ sở một hạ tầng bao gồm các chương trình giáo dục so sánh được, hệ thống chuyển đổi tín chỉ, các trình độ đào tạo thống nhất, hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng, sự công nhận văn bằng. Trong không gian giáo dục chung đó, mối quan hệ hợp tác giữa các cơ sở giáo dục được củng cố và tăng cường, với hoạt động ưu tiên là khuyến khích các chương trình trao đổi học sinh, sinh viên, giáo viên, giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý; đẩy mạnh sự chia sẻ thông tin, trao đổi, tranh luận, tập trung vào việc nâng cao chất lượng giáo dục.

Dĩ nhiên, để xây dựng không gian giáo dục chung, các nước thành viên cần sửa đổi, bổ sung thể chế giáo dục một cách phù hợp. Điển hình cho hoạt động này là tiến trình bổ sung/hoàn thiện thể chế giáo dục đại học của các nước Châu Âu trong việc thực hiện mục tiêu của Tuyên bố Bologna. Báo cáo của UNESCO-CEPES (2004) cho thấy sự hình thành “một thế hệ mới” các văn bản chính sách và pháp luật giáo dục đại học ở các nước này. Đặc trưng cơ bản của thể chế này, một mặt là xu thế hội tụ hướng tới các mục tiêu Bologna (đặc biệt liên quan đến các hệ thống văn bằng, tín chỉ và kiểm định chất lượng), mặt khác là tính đa dạng trong hệ thống pháp luật được quy định bởi chủ quyền quốc gia và bối cảnh cụ thể của từng nước. Chẳng hạn, Pháp chỉ bổ sung bằng một khung pháp lí chung để giáo dục đại học Pháp nâng cao tính cạnh tranh về chất lượng và hiệu quả, hướng tới các mục tiêu của tiến trình Bologna. Trong khi đó, các nước như Ba Lan, Hungari ban hành luật mới để tạo hành lang pháp lí phù hợp cho giáo dục đại học các nước này hội nhập vào không gian giáo dục đại học Châu Âu.

2.3. Xu thế xây dựng thể chế quản lí công mới (QLCM)

Với sự tham gia của hai chủ thể mới là thị trường và xã hội dân sự, mô hình quản lí giáo dục buộc phải thay đổi. Mô hình mới ra đời và được gọi là QLCM. Đây là mô hình quản lí trong đó các chuẩn mực của khu vực công được giữ vững, vai

trò của xã hội dân sự được phát huy, đồng thời các điểm mạnh của cơ chế thị trường được đưa vào trong tổ chức và hoạt động của các đơn vị công.

QLCM đã được vận dụng thành công ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển trong hai thập kỷ qua để giáo dục có thể ứng phó với các thách thức và tận dụng được các cơ hội của tiến trình hội nhập quốc tế (Ehsan và Naz 2003). Vì thế các nội dung cơ bản của QLCM đã được thể chế hóa trong luật giáo dục nhiều nước.

Chẳng hạn, năm 1988, Quốc hội Anh thông qua Luật Cải cách giáo dục (UK 1988) với tư cách là văn bản luật quan trọng nhất kể từ sau Luật Giáo dục 1944. Luật Cải cách giáo dục quy định những đổi mới trong giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và giáo dục thường xuyên. Riêng đối với giáo dục đại học và giáo dục thường xuyên, Luật Cải cách giáo dục 1988 quy định về việc thành lập các tập đoàn giáo dục đại học (higher education corporation) với tư cách là cơ sở giáo dục có quyền cung ứng giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên, nghiên cứu khoa học và công bố các kết quả nghiên cứu. Để thực hiện các quyền trên, tập đoàn giáo dục đại học có quyền về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính và điều hành các hoạt động của mình theo tinh thần tự chủ như doanh nghiệp.

Ở Malayxia, cũng ban hành các văn bản pháp luật nhằm tái cơ cấu giáo dục đại học thông qua quá trình tái xác lập mối quan hệ giữa nhà nước, nhà trường và thị trường. Quá trình này mang ba đặc trưng chủ yếu: tư nhân hóa giáo dục đại học, tập đoàn hóa các trường đại học công và mở rộng vai trò của nhà nước (Molly 2000).

3. Hiện trạng hệ thống pháp luật giáo dục Việt Nam và yêu cầu hoàn thiện

3.1. Nhận định chung

Hệ thống pháp luật giáo dục Việt Nam còn rất non trẻ, thậm chí vẫn trong giai đoạn xây dựng ban đầu. Những yếu kém của nó về hiệu lực, hiệu quả là không tránh khỏi, do hệ thống này còn thiếu đồng bộ, manh mún, chắp vá, nghĩa là vẫn chưa thực sự là một hệ thống với những cấu phần cốt lõi của nó.

Hiện trong hệ thống pháp luật giáo dục của nước ta mới chỉ có Luật Phổ cập giáo dục tiểu học, Luật Giáo dục 2005, Luật Dạy nghề 2006, Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục. Một khung pháp lí như vậy chỉ có thể phù hợp với một hệ thống giáo dục còn nhỏ về quy mô, tính phức tạp của hệ thống chưa cao, các chính sách giáo dục chưa đa dạng.



Trong khi đó, hệ thống giáo dục mà chúng ta có ngày nay đã trở nên phức tạp và đa dạng hơn trước rất nhiều về quy mô phát triển, về mạng lưới trường lớp, với yêu cầu cao hơn về chất lượng và hiệu quả, cùng hệ thống chính sách phong phú và quan hệ quốc tế rộng mở. Hệ thống này đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật đầy đủ hơn với những văn bản luật mới cho những lĩnh vực không thể còn tiếp tục được điều chỉnh bằng các văn bản dưới luật.

Trong một tài liệu nghiên cứu mới đây về sự phát triển của Luật Giáo dục ở Mĩ (Ralph & Visser 2007), các tác giả chỉ ra rằng *điều kiện cần* để ban hành một luật mới trong một lĩnh vực nào đó là phải có sự hội tụ ít nhất của 4 yếu tố: 1/Số lượng các văn bản dưới luật thuộc lĩnh vực đó đã ở mức độ tới hạn; 2/ Nếu không ban hành luật thì vẫn cần ban hành các văn bản dưới luật tiếp theo đối với lĩnh vực đó; 3/ Số lượng các văn bản hiện có và các văn bản mới sẽ dẫn tới sự trống chéo, phân mảnh, chia cắt, thiếu nhất quán trong quản lí lĩnh vực; 4/ Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực đó thấy cần thiết phải có một văn bản luật để hệ thống hóa và thống nhất hóa các quy định cần thiết.

Hiển nhiên, với tình trạng bất cập hiện nay của hệ thống văn bản luật về giáo dục của chúng ta thì hệ thống văn bản dưới luật để hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật là rất nhiều. Chúng ta có thể thấy rất rõ điều đó đối với từng lĩnh vực như giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên, giáo dục ngoài công lập, nhà giáo, cán bộ quản lí giáo dục v.v... Thực tế các văn bản dưới luật đối với từng lĩnh vực này đã ở mức tới hạn, có nguy cơ tiếp tục dẫn tới chồng chéo, mất hiệu lực, vì vậy đã hội đủ các điều kiện cần như đã trình bày ở trên để ban hành các luật có liên quan (như Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo viên, Luật Giáo dục suốt đời, Luật Giáo dục ngoài công lập v.v...), từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục của nước ta.

3.2. Sự hình thành những yếu tố mới trong thực tế giáo dục nước ta

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế về giáo dục, hệ thống pháp luật giáo dục nước ta cũng như pháp luật giáo dục thế giới đang đứng trước yêu cầu phải hoàn thiện để thích ứng với sự hình thành một thực tế giáo dục mới, thực tế này là:

a. Việc xuất hiện thị trường giáo dục:

Theo trang web "Bản tin thị trường giáo dục" của Hội đồng Anh thì Việt Nam là thị trường cạnh tranh của nhiều tập đoàn giáo dục đến từ Mĩ,

Anh, Úc, Pháp, Đức, Hà Lan, Thụy Sĩ, Bỉ, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Singapo, Malayxia. Các tập đoàn này, như Kaplan (Mĩ), ANZ (Úc), Tyndale (Singapo), Navitas (đa quốc gia), tập trung chủ yếu vào phân khúc thị trường du học. Tuy nhiên, việc mở cơ sở giáo dục tại Việt Nam cũng đang được một số tập đoàn đẩy mạnh đầu tư. Đáng quan tâm là tập đoàn NIIT, sau hơn 10 năm phát triển tại Việt Nam, đã xây dựng được một hệ thống gồm 28 trung tâm tại 13 tỉnh, thành; tập đoàn Aptech đến nay đã phát triển thành hệ thống Aptech Việt Nam với 40 trung tâm tại 18 tỉnh, thành; tập đoàn giáo dục APU khởi công xây dựng trường đại học quốc tế Mĩ-Thái Bình Dương tại Đà Nẵng; tập đoàn giáo dục Kinderworld Singapore đã triển khai chuỗi trường từ mẫu giáo đến trung học tại Hà Nội, Tp HCM, Bình Dương, Đà Nẵng, Huế, và đang xúc tiến xây dựng trường cao đẳng quốc tế Pegasus tại Đà Nẵng.

b. Tăng cường hợp tác khu vực và hướng tới không gian giáo dục chung.

Việt Nam đã tham gia Thông cáo Brisbane về hợp tác giáo dục của 52 nước thuộc Châu Á-Thái Bình Dương (APEC), mà các mục tiêu cụ thể là: thiết lập các khung bảo đảm chất lượng gắn với chuẩn mực quốc tế, công nhận văn bằng giáo dục và nghề nghiệp, hình thành các chuẩn nhà giáo dựa trên năng lực, xác lập các kỹ năng kỹ thuật chung trong toàn khu vực nhằm đáp ứng yêu cầu về kỹ năng trong tiến trình hội nhập kinh tế của khu vực. Chúng ta cũng tham gia Hội nghị bộ trưởng giáo dục ASEM nhằm thiết lập quan hệ đối tác chiến lược giữa các nước Á-Âu cho thế kỷ XXI nhằm thúc đẩy đối thoại và hợp tác về giáo dục với mọi tổ chức có liên quan ở mọi cấp độ địa phương, quốc gia, khu vực và quốc tế. Dĩ nhiên, với các khu vực rộng lớn như APEC và ASEM, trong đó có sự khác biệt rất lớn giữa các nước về kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục, thì chưa có thể nói đến một không gian giáo dục chung. Không gian giáo dục chung mà Việt Nam đang hướng tới chính là không gian giáo dục ASEAN được khẳng định trong Tuyên bố "Thăng Long-Hà Nội về không gian giáo dục ASEAN".

3.3. Sự bất cập giữa hệ thống pháp luật giáo dục nước ta với thực tế giáo dục mới và yêu cầu hoàn thiện.

Trước hết, đối với việc xây dựng thể chế thị trường giáo dục, chúng ta mới chỉ dừng lại ở một số tuyên bố ban đầu. Việc xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế về giáo dục được coi là một nhiệm vụ quy định trong Nghị quyết 14, nhưng đến nay

vẫn chưa có bước tiến nào. Ít tưởng chấp nhận cơ chế thị trường trong đào tạo đại học và dạy nghề đã được Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đề cập đến trong bài phát biểu ngày 8/11/2006 khi nước ta trở thành thành viên WTO. Dự thảo Chiến lược giáo dục đến 2020 cũng đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: "Phát triển dịch vụ giáo dục và tăng cường yếu tố cạnh tranh trong hệ thống giáo dục là một trong những động lực phát triển giáo dục". Tuy nhiên, tất cả mới chỉ dừng lại ở đó, các quy định pháp lý đối với vấn đề này hầu như chưa có gì.

Tiếp nữa, đối với việc xây dựng thể chế không gian giáo dục chung, chúng ta mới chỉ dừng lại ở những mong muốn tốt đẹp trong Tuyên bố "Thăng Long-Hà Nội về không gian giáo dục ASEAN". SEAMEO (Tổ chức các bộ trưởng giáo dục Đông Nam Á) đã có sáng kiến về việc xây dựng một khung khổ nhằm hài hòa hóa và hội nhập giáo dục đại học trong khu vực để tiến tới một không gian giáo dục đại học chung của ASEAN vào năm 2015 (Supachai 2008). Tháng 3/2008, Hội nghị lần thứ 43 các bộ trưởng giáo dục của SEAMEO hoan nghênh sáng kiến này và đề nghị SEAMEO xúc tiến các hoạt động cần thiết để nâng cao nhận thức của các bên có liên quan trong khu vực về tầm quan trọng của không gian giáo dục đại học chung, trên cơ sở đó thúc đẩy quá trình cam kết và ban hành chính sách liên chính phủ của các quốc gia thành viên để đạt mục đích đã đề ra. Tuy nhiên, giới giáo dục đại học Việt Nam hầu như chưa biết gì về sáng kiến này, các nhà hoạch định chính sách và xây dựng pháp chế cũng chưa có bất kì động thái nào trong việc xây dựng không gian giáo dục đại học chung.

Cuối cùng, ở nước ta, chưa có bất kì nghiên cứu đáng kể nào về lý thuyết QLCM, và vì vậy càng không thể bàn tới việc thể chế hóa QLCM. Dĩ nhiên, do tác động của quá trình hội nhập quốc tế, nhiều ý tưởng của QLCM đã được chia sẻ, vay mượn, thâm nhập, chuyển hóa vào trong tiến trình đổi mới quản lí giáo dục nước ta (Phạm 2011). Có điều, đó là một QLCM tình thế, chắp vá, không đồng bộ, thiếu những nghiên cứu khoa học nền tảng và vì vậy, nếu coi QLCM là thể chế hiện đại trong lĩnh vực công, thì chúng ta đang có sự trì trệ rõ rệt trong việc xây dựng thể chế QLCM.

4. Kết luận

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục, ở bất kì nước nào, luôn được coi là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của công tác xây dựng pháp luật. Đó là vì để thực sự là công cụ hữu hiệu mở đường cho sự phát triển đúng hướng của giáo dục, hệ thống pháp luật về giáo dục phải có chuyển động

đón đầu, phù hợp với chuyển động của thực tế giáo dục.

Ở nước ta, hiển nhiên đang có khoảng cách lớn giữa hệ thống pháp luật về giáo dục với thực tế phát triển giáo dục. Nguyên nhân thường được giải thích là do chúng ta mới ở giai đoạn đầu của việc xây dựng nhà nước pháp quyền, cần có thời gian để xây dựng và ban hành các văn bản luật đáp ứng đầy đủ yêu cầu điều chỉnh các lĩnh vực khác nhau của thực tế giáo dục với các cấp học, trình độ đào tạo, phương thức giáo dục truyền thống của nó.

Bài viết này muốn chỉ ra một nguyên nhân nữa, đến nay vẫn chưa được nhận thức rõ ràng và quan tâm thấu đáo, đó là sự hình thành của một thực tế giáo dục mới do tác động của quá trình hội nhập quốc tế về giáo dục. Các biểu hiện của thực tế này khá đa dạng và phức tạp, nhưng các đặc trưng cốt lõi của nó quy về hai hoạt động đối lập nhau và bổ sung cho nhau. Một là thương mại dịch vụ giáo dục nhằm góp phần phát triển giáo dục theo cơ chế thương mại, hai là hợp tác khu vực và hợp tác quốc tế về giáo dục nhằm xây dựng không gian giáo dục chung theo cơ chế phi thương mại.

Thực tế mới này đòi hỏi thể chế giáo dục phải được bổ sung và hoàn chỉnh. Vì thế, trên thế giới đã nảy sinh một số xu thế như xây dựng thể chế thị trường giáo dục, xây dựng thể chế QLCM. Điều đáng nói là mặc dù thực tế mới về giáo dục đã lan tỏa đến Việt Nam, nhưng hệ thống pháp luật về giáo dục lại bất động trước các xu thế mới về thể chế. Điều này trước mắt gây lúng túng cho công tác quản lí giáo dục cũng như dẫn đến tình trạng phát triển tự phát, "nhập nhöang luật" của thực tế giáo dục mới. Về lâu dài, tình hình có thể trở thành không kiểm soát nổi, với những hậu quả không mong muốn, tác động tiêu cực tới sự phát triển của cả hệ thống giáo dục.

Vì vậy, trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật giáo dục nước ta, bên cạnh định hướng quen thuộc về việc xây dựng và ban hành các văn bản luật còn thiếu, cần nhận dạng, nghiên cứu và đánh giá thực tế giáo dục mới một cách thấu đáo để có sự bổ sung kịp thời trong giải pháp và lộ trình hoàn thiện thể chế, nhằm đáp ứng những yêu cầu mới nảy sinh từ quá trình hội nhập quốc tế về giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ GD&ĐT, Công văn số 4799/BGDDT-VP ngày 10/6/2009 về việc trả lời đại biểu Quốc hội tại kỳ họp

(Xem tiếp trang 19)